

Tổng Công ty

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển
Thép Nhật Quang (SSG CO., LTD)
Ngõ 77 Nguyễn Thị Định, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (024) 3 9333 050
Fax: (024) 3 9333 060



Công ty thành viên

Cơ sở 1

Công ty TNHH Thép Nhật Quang
KCN Phố mới A, Xã Lạc Đạo, Huyện Văn Lâm
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Tel: (0221) 3 990 550
Fax: (0221) 3 990 560



Cơ sở 2

Trung tâm Inox và Dịch vụ
Thép Nhật Quang (SSC)
B1 – B3 KCN Phố mới A, Xã Lạc Hồng,
Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Tel: (0221) 3 768 818
Fax: (0221) 3 768 819



Ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ống tôn mạ kẽm Ống thép đen, Ống áp lực Ống Inox công nghiệp

Steel
pipe

Stainless
Steel pipe

**Hot dip galvanized steel
Pre-galvanized steel pipe
Welded steel pipe, Pressure pipe
Industrial stainless steel pipe**

Thép của thời đại mới



Thông tin sản phẩm

Ông Thép Nhật Quang được sản xuất trên quy mô lớn, chuyên nghiệp. Kinh nghiệm sản xuất từ năm 2002.

- Máy móc thiết bị: xuất xứ Nhật Bản, CHLB Đức, Đài Loan, Trung Quốc.
- Tiêu chuẩn sản phẩm: BS EN 10255:2004; ASTM A53/A53M-12; JIS G3444:2015 và JIS G3466:2015
- Quy trình quản lý: ISO 9001:2015
- Các sản phẩm chính gồm:

- ▶ Ống thép mạ kẽm nhúng nóng (BSP)
- ▶ Ống thép đen, ống chịu áp lực (HSP)
- ▶ Ống tôn mạ kẽm (SSP)
- ▶ Ống Inox công nghiệp (ISP)

Với định hướng phát triển các sản phẩm chất lượng cao, Ông Thép Nhật Quang luôn khẳng định chất lượng hàng đầu thị trường Việt Nam, được đối tác, khách hàng, người sử dụng tin tưởng lựa chọn.

Các sản phẩm Ông Thép Nhật Quang được ứng dụng vào các ngành: Cơ khí chế tạo, Giao thông vận tải, Kết cấu xây dựng, Sản xuất xuất khẩu và các nhu cầu sử dụng dân dụng khác.

Sản phẩm

Ông tôn mạ kẽm - SSP

- Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3444:2015
- Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3466:2015
- Giấy chứng nhận chất lượng
- Kết quả thử nghiệm
- Bảng quy chuẩn trọng lượng

Ông thép mạ kẽm nhúng nóng - BSP

- Tiêu chuẩn Châu Âu BS EN 10255:2004
- Tiêu chuẩn Hoa Kỳ ASTM A53/A53M-18
- Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm
- Kết quả thử nghiệm
- Bảng quy chuẩn trọng lượng

Ông Inox công nghiệp - ISP

- Ống thép không gỉ Austenit
- Dung sai theo tiêu chuẩn
- Bảng thành phần hoá học
- Điều kiện giải pháp ủ nhiệt
- Đặc tính cơ lý
- Bảng quy chuẩn trọng lượng
- Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3459:2004
- Tiêu chuẩn Hoa Kỳ ASTM A312:2012

Product information

Nhat Quang Steel Pipe is manufactured on a large scale and professionally. Experienced since 2002.

- Machinery and equipment: Made in Japan, Germany, Taiwan, China.
- Product standards: BS EN 10255: 2004; ASTM A53 / A53M-12; JIS G3444: 2015 and JIS G3466: 2015
- Management process: ISO 9001: 2015
- Products include:

- ▶ Hot-dip galvanized steel pipe (BSP)
- ▶ Welded steel pipe, pressure pipe (HSP)
- ▶ Pre-galvanized steel pipe (SSP)
- ▶ Industrial stainless steel pipe (ISP)

With the orientation of developing high-quality products, Nhat Quang Steel Pipe always affirms the leading quality in Vietnam market, trusted by partners, customers and users.

Nhat Quang Steel Pipe products are applied in the following industries: Mechanical engineering, Transportation, Building structures, Export production and other civil demands.

Product

Pre-galvanized steel pipe - SSP

- Japanese Standard JIS G3444:2015
- Japanese Standard JIS G3466:2015
- Certificate of product quality
- Test results
- Standard weight table

Hot - dip galvanized steel pip - BSP

- European Standard BS EN 10255:2004
- American Standard ASTM A53/A53M-10
- Certificate of product quality
- Test results
- Standard weight table

Industrial stainless steel pipe - ISP

- Austenitic stainless steel tube
- Specific tolerance
- Chemical composition Table
- Annealing Solution Condition
- Mechanical Properties
- Standard weight table
- Japanese Standard JIS G 3459:2004
- American Standard ASTM A312:2012

ISO 14001 - 2015 | ISO 9001 - 2015

Certificate



Hệ thống kiểm soát chất lượng

Kiểm soát chất lượng

- Tất cả sản phẩm Ống Thép Nhật Quang được sản xuất và kiểm soát chất lượng đúng theo quy trình quản lý chất lượng khép kín, khoa học, đảm bảo sản phẩm đạt chuẩn theo tiêu chuẩn công bố của nhà sản xuất.
- Phòng thí nghiệm được đầu tư đồng bộ, hiện đại tại chỗ để đáp ứng tốt nhất yêu cầu công việc.
- Phần mềm quản lý sản xuất: Bravo 8 (có bản quyền sử dụng hợp pháp).



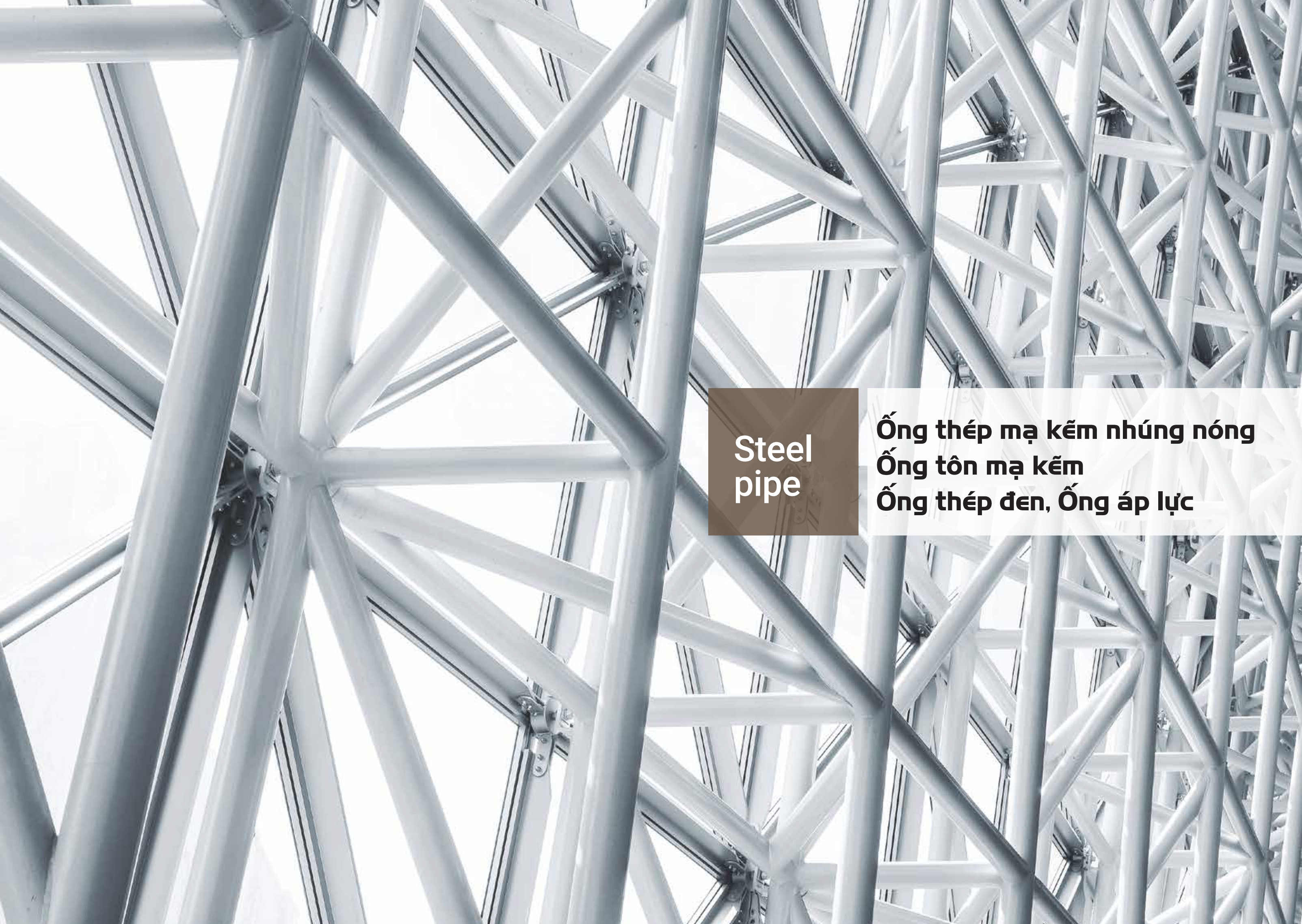
Quality Assurance System



Test & Inspection

- All Nhat Quang Steel Pipe products are manufactured and controlled in strict accordance with the scientific quality management process, ensuring the products meet the standards set by the manufacturer.
- The laboratory is invested synchronously and locally in order to best meet job requirements.
- Production management software: Bravo 8 (with the copyright of fair use).



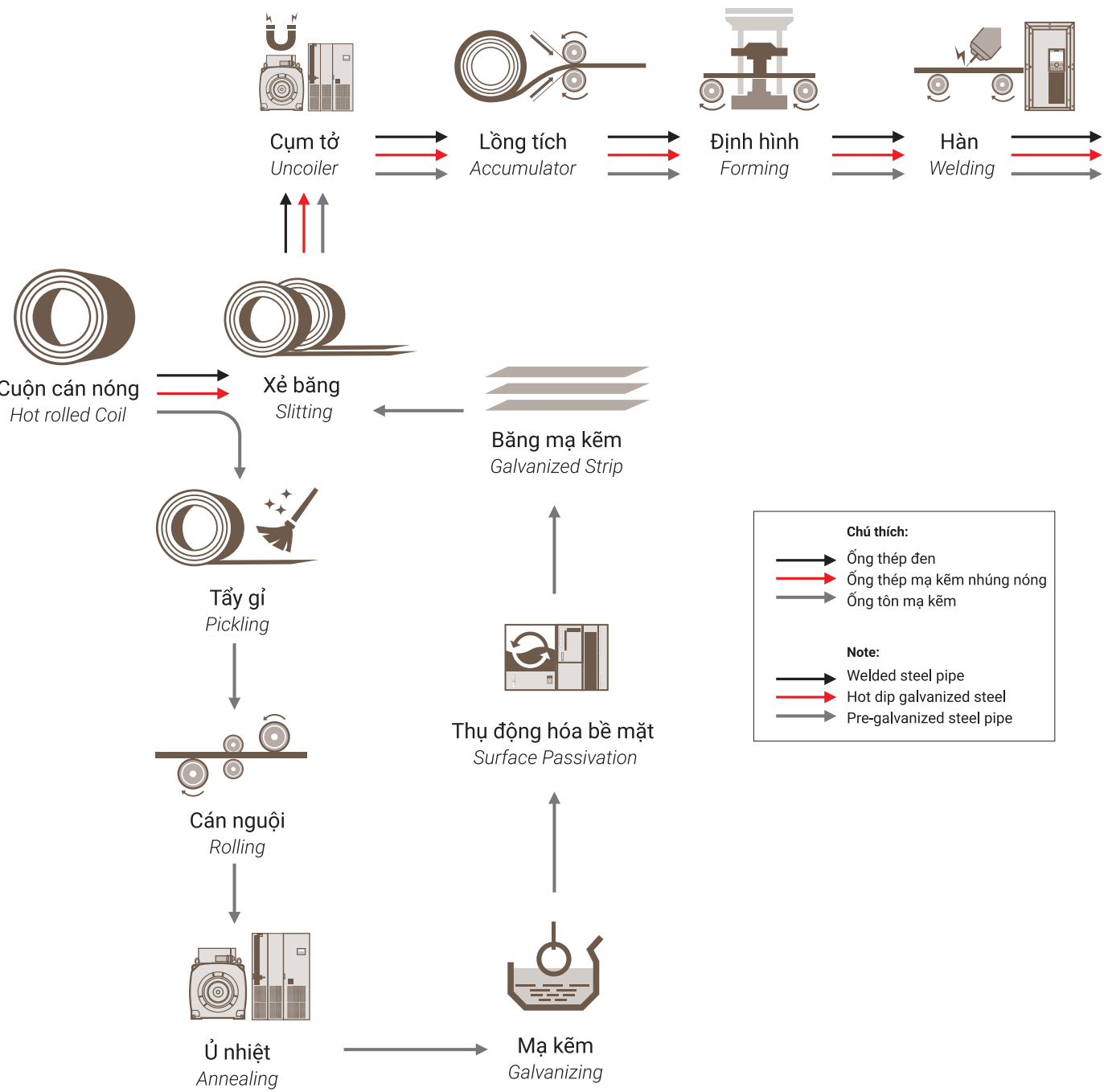


**Steel
pipe**

**Ống thép mạ kẽm nhúng nóng
Ống tôn mạ kẽm
Ống thép đen, Ống áp lực**

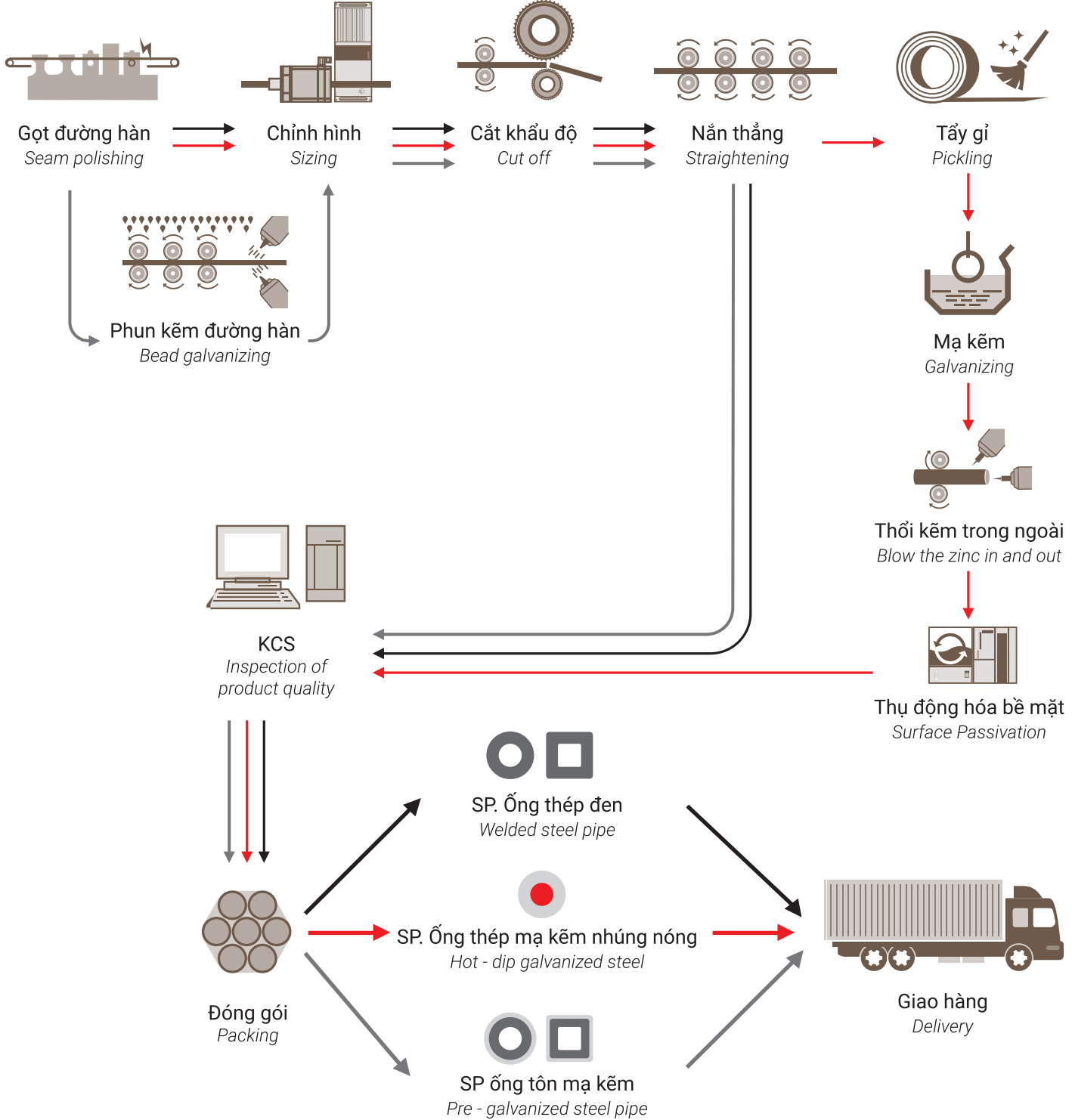
Quy trình sản xuất

Sơ đồ dây chuyền sản xuất Ống thép



Production Flow Chart

Production line diagram Steel pipe





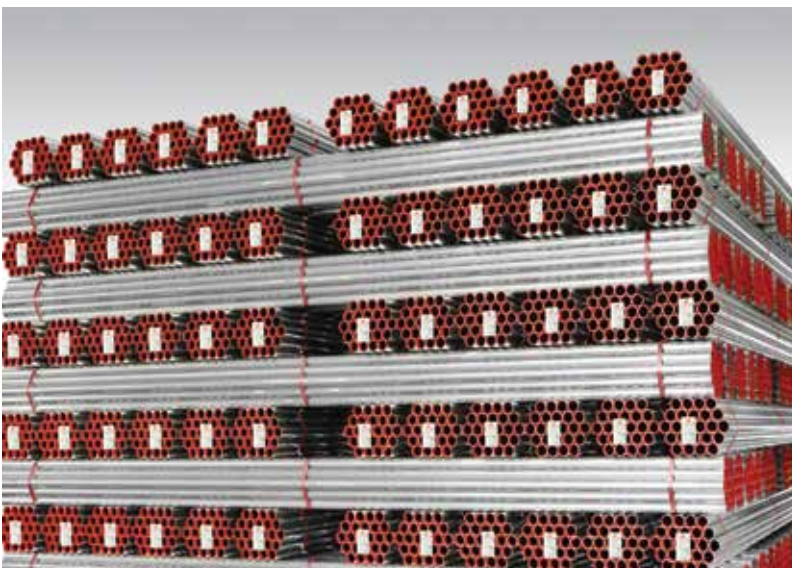
Ống/ hộp tôn mạ kẽm **SSP**

Sản phẩm ống/hộp tôn mạ kẽm (SSP) là dòng sản phẩm được Nhật Quang phát triển và sản xuất quy mô công nghiệp đầu tiên tại Việt Nam và đã trở thành 1 dòng sản phẩm quan trọng, không thể thiếu trên thị trường và ứng dụng trong đời sống xã hội. Chúng tôi có kinh nghiệm sản xuất loại sản phẩm này từ 2007. Sản phẩm đã được ứng dụng rộng rãi, là lựa chọn thay thế một phần lớn nhu cầu sử dụng ống thép đen trước đây. Dòng sản phẩm SSP được Thép Nhật Quang sản xuất theo tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3444 và JIS G3466 đã được BQC chứng nhận.



Pre-galvanized steel pipe **SSP**

Pre - galvanized Steel Pipe (SSP) is the first product developed and manufactured on an industrial scale by Nhat Quang in Vietnam and has become an important and indispensable product line in the market. We have experience since 2007. The product has been widely used, which is an alternative to a large part of the previous demand for black steel pipe. SSP product line is manufactured by Nhat Quang Steel according to Japanese standard JIS G3444 and JIS G3466 which have been certified by Quatest Center.



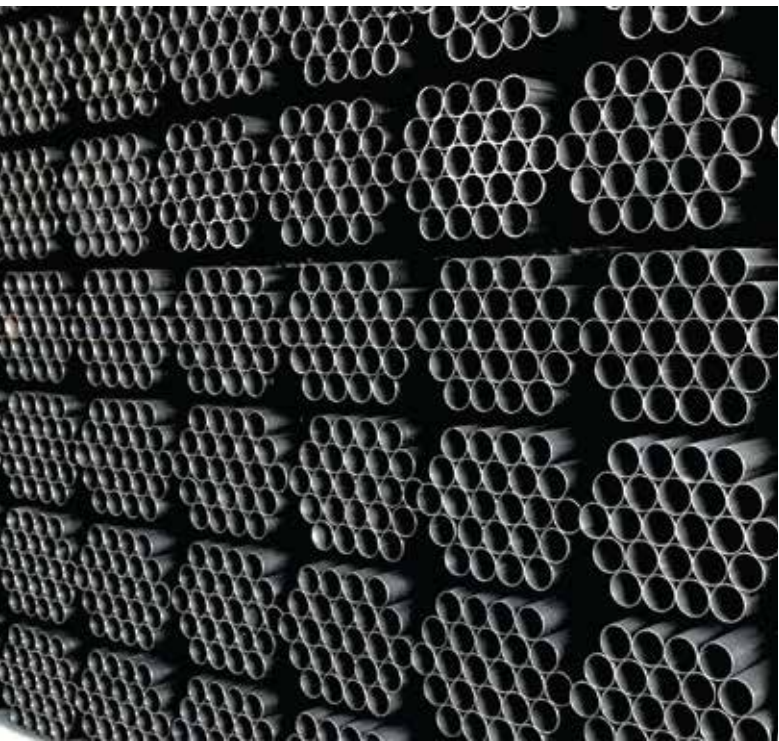
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng **BSP**

Sản phẩm ống thép mạ kẽm nhúng nóng (BSP) của Thép Nhật Quang được sản xuất trên dây chuyền công nghệ liên hoàn tự động, hiện đại, xuất xứ từ Đài Loan. Với kinh nghiệm sản xuất từ năm 2010, sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn Châu Âu BS EN 10255:2004 (BS 1387: 1985) và tiêu chuẩn Hoa Kỳ ASTM A53/53M -12 đã được chứng nhận bởi Trung tâm Quatest 1- Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam.

Hot-dip galvanized steel pipe **BSP**

Nhat Quang hot-dip galvanized steel pipe (BSP) products are manufactured on automatic, modern technological lines from Taiwan. With production experience since 2010, the product is manufactured according to European Standard BS EN 10255: 2004 (BS 1387: 1985) and American Standard ASTM A53 / 53M-12 certified by the Quatest Center 1 - Vietnam General Department of Standardization, Metrology and Quality.





Ống thép đen,
Ống chịu áp lực **HSP**

Sản phẩm ống thép đen Nhật Quang là dòng sản phẩm đặc thù được sản xuất trên dây chuyền hiện đại, theo tiêu chuẩn Hoa Kỳ ASTM A53. Đã có kinh nghiệm sản xuất từ 2002 cùng với đặc điểm kích thước chính xác cao, khả năng chịu áp lực lớn, sản phẩm ống thép đen Nhật Quang thường được ứng dụng trong các công trình kết cấu, các công trình xây dựng và giao thông vận tải, sản xuất nội thất và nhận được sự tin nhiệm của các Chủ đầu tư, Nhà thầu cũng như người sử dụng.

Nhat Quang Welded Steel Pipe is a unique product line manufactured on modern lines, according to American standard ASTM A53. Had experience since 2002, with high-precision dimensions, high pressure resistance, Nhat Quang Welded Steel Pipe products are often applied in structural works, construction projects and transportation, furniture production and received the confidence of the Investor, Contractors as well as users.

Welded steel pipe
Pressure pipe **HSP**



Tiêu chuẩn Hoa kỳ ASTM A53/A53M-12

	Thành phần hóa học					Đặc tính cơ học		
	C max	Mn max	P max	S max		Bền chảy ReH min (Mpa)	Bền kéo Rm (Mpa)	Độ giãn dài Amin (%)
	0,25	0,95	0,05	0,045		205	330	24
Thông số kỹ thuật						Dung sai cho phép		
Đường kính ngoài			D (21,3 ÷ 114,3) mm			± 1%		
Độ dày thành			T (2,6 ÷ 4,5) mm			± 12,5%		
Trọng lượng			Kg/m			± 10%		
Chiều dài			L=6000m			± 12 mm		

Tiêu chuẩn Nhật Bản JIG G3444:2015/JIS G3466:2015

	Thành phần hóa học					Đặc tính cơ học		
	C max	Mn max	P max	S max		Bền chảy ReH min (Mpa)	Bền kéo Rm (Mpa)	Độ giãn dài Amin (%)
	0,25		0,04	0,04		235	400	18
Thông số kỹ thuật						Dung sai cho phép		
Đường kính ngoài			D (21,2 ÷ 126,8) mm			D: < 50mm ± 0,5mm; ≥ 50mm ± 1%		
Độ dày thành			T (1,5 ÷ 3,0) mm			T< 4mm: ± 0,6mm / - 0,5mm		
Trọng lượng			Kg/m			± 5%		
Chiều dài			L= Theo đặt hàng			± 20 mm		

Tiêu chuẩn Châu Âu BS EN 10255:2004 (BS 1387:1985)

	Thành phần hóa học					Đặc tính cơ học		
	C max	Mn max	P max	S max		Bền chảy ReH min (Mpa)	Bền kéo Rm (Mpa)	Độ giãn dài Amin (%)
	0,2	1,4	0,035	0,03		195	320 ÷ 520	20
Thông số kỹ thuật						Dung sai cho phép		
Đường kính ngoài			D (21,3 ÷ 114,3) mm			± 1%		
Độ dày thành			T (2,0 ÷ 4,5) mm			± 10%		
Trọng lượng			Kg/m			± 8%		
Chiều dài			L=6000m			± 12 mm		

Bảng quy chuẩn trọng lượng ống tôn mạ kẽm – SSP

Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3444:2015

Available size ranges & weight table Pre - Galvanized Steel Pipe Comply with JIS G 3466:2006												
Độ dày Wall Thickness Chủng loại Outside diameter (mm)	Cây/bó Pcs/bundle	1,5	1,6	1,9	2,0	2,1	2,3	2,5	2,6	2,8	3,0	
∅ 21,2	169	4,37	4,64	5,48	5,68	5,94						
∅ 26,7	127	5,59	5,93	6,96	7,31	7,64	8,30					
∅ 33,5	91	7,10	7,56	8,89	9,32	9,76	10,62	11,47	11,89			
∅ 42,2	61	9,03	9,62	11,34	11,90	12,47	13,56	14,69	15,23	16,32	17,40	
∅ 48,1	44	10,34	11,01	12,99	13,64	14,30	15,59	16,87	17,50	18,77	20,02	
∅ 59,9	37	12,96	13,80	16,31	17,13	17,97	19,61	21,23	22,04	23,66	25,26	
∅ 75,6	24	16,45	17,52	20,72	21,78	22,85	24,95	27,04	28,08	30,16	32,23	
∅ 88,3	19	19,27	20,53	24,29	25,54	26,80	29,28	31,74	32,97	35,42	37,87	
∅ 113,5	10	24,86	26,49	31,38	33,00	34,62	37,84	41,06	42,67	45,86	49,05	
∅ 126,8	10			35,11	36,93	38,75	42,37	45,98	47,78	51,37	54,96	
Dung sai đường kính ngoài: ± 0,5mm nếu đường kính < 50mm và ± 1% nếu ≥ 50mm						Tolerance of outside diameter (OD): ± 0,5mm if OD < 50mm and ± 1% if OD ≥ 50mm						
Dung sai cho phép về trọng lượng: ± 5%						Tolerance of Weight: ± 5%						

Bảng quy chuẩn trọng lượng hộp tôn mạ kẽm - SSP

Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3466:2015

Available size ranges & weight table Pre - Galvanized Steel Pipe Comply with JIS G 3466:2006													
Độ dày Wall Thickness Chủng loại Dimensions (mm)	Cây/bó Pcs/bundle	1,0	1,1	1,2	1,4	1,5	1,8	1,9	2,0	2,1	2,3	2,5	3,0
□ 13x26	98	3,45	3,77	4,08	4,70	5,00							
□ 14x14	100	2,41	2,63	2,84	3,25	3,45							
□ 16x16	100	2,79	3,04	3,29	3,78	4,01							
□ 20x20	100	3,54	3,87	4,20	4,83	5,14	6,05						
□ 20x40	72	5,43	5,94	6,46	7,47	7,97	9,44	9,92	10,40	10,87			
□ 25x25	100	4,48	4,91	5,33	6,15	6,56							
□ 25x50	50	6,84	7,50	8,15	9,45	10,09	11,98	12,61	13,23	13,84			
□ 30x30	64	5,43	5,94	6,46	7,47	7,97	9,44	9,92	10,40	10,87			
□ 30x60	50	8,25	9,05	9,85	11,43	12,21	14,53	15,29	16,05	16,81			
□ 40x40	49	7,31	8,02	8,72	10,11	10,80	12,83	13,50	14,17	14,83	16,14		
□ 40x80	32	11,08	12,16	13,24	15,38	16,45	19,61	20,66	21,70	22,74	24,80	26,85	
□ 50x50	36	9,19	10,09	10,98	12,74	13,62	16,22	17,08	17,94	18,78	20,47	22,14	26,23
□ 50x100	24			16,63	19,34	20,69	24,70	26,03	27,36	28,68	31,30	33,91	40,36
□ 60x60	25			13,24	15,38	16,45	19,61	20,66	21,70	22,74	24,80	26,85	31,88
□ 60x120	18			16,63	23,3	24,93	29,79	31,40	33,01	34,61	37,80	40,98	48,83
□ 75x75	25				19,34	20,69	24,70	26,03	27,36	28,68	31,30	33,91	40,36
□ 90x90	16				23,3	24,93	29,79	31,40	33,01	34,61	37,80	40,98	48,83
□ 100x100	16					27,75	33,18	34,98	36,78	38,57	42,14	45,69	54,49
Dung sai cạnh: ± 1,5mm nếu cạnh ≤ 100mm và ± 1,5% nếu > 100mm						Tolerance of dimensions: ± 1,5mm if dimensions ≤ 100mm and ± 1,5% if > 100mm							
Dung sai cho phép về trọng lượng: ± 5%						Tolerance of Weight : ± 5%							

Bảng quy chuẩn trọng lượng Ống thép mạ kẽm nhúng nóng - BSP

Tiêu chuẩn Châu Âu BS EN 10255:2004 (BS 1387:1985)

Available size ranges & weight table - Hot dipped Galvanized Steel Pipe Complies with BS EN 10255:2004 (BS 1387:1985)															
Đường kính ngoài Outside diameter	Đường kính danh nghĩa Norminal size	Chiều dài Length	Số cây/bó Kg/bundle	CLASS BS - A1				CLASS BS - LIGHT				CLASS BS - MEDIUM			
				Chiều dày dây Wall Thickness	Kg/m	Kg/Cây Kg/pcs	Kg/Bó Kg/bundle	Chiều dày dây Wall Thickness	Kg/m	Kg/Cây Kg/pcs	Kg/Bó Kg/bundle	Chiều dày dây Wall Thickness	Kg/m	Kg/Cây Kg/pcs	Kg/Bó Kg/bundle
(mm)	(mm)	(mm)		(mm)	(kg)	(kg)	(kg)	(mm)	(kg)	(kg)	(kg)	(mm)	(kg)	(kg)	(kg)
∅ 21,3	1/2	15	6000	1,9	0,914	5,484	927	2,0	0,947	5,682	960	2,6	1,210	7,260	1227
∅ 26,7	3/4	20	6000	2,1	1,284	7,704	978	2,3	1,381	8,286	1052	2,6	1,560	9,360	1189
∅ 33,5	1	25	6000	2,3	1,787	10,722	976	2,6	1,981	11,886	1082	3,2	2,410	14,460	1316
∅ 42,2	1-1/4	32	6000	2,3	2,260	13,560	827	2,6	2,540	15,240	930	3,2	3,100	18,600	1135
∅ 48,3	1-1/2	40	6000	2,5	2,830	16,870	747	2,9	3,230	19,380	853	3,2	3,750	21,420	942
∅ 59,9	2	50	6000	2,6	3,693	22,158	820	2,9	4,080	24,480	906	3,6	5,030	30,180	1117
∅ 75,6	2-1/2	65	6000	2,9	5,228	31,368	753	3,2	5,710	34,260	822	3,6	6,430	38,580	926
∅ 88,3	3	80	6000	2,9	6,138	36,828	700	3,2	6,720	40,320	766	4,0	8,370	50,220	954
∅ 113,5	4	100	6000	3,2	8,763	52,578	526	3,6	9,750	58,500	585	4,5	12,200	73,200	732
Dung sai đường kính ngoài: ± 1%						Tolerance of outside diameter: ± 1%									
Dung sai cho phép về trọng lượng: ± 8%						Tolerance of Weight : ± 8%									

Bảng quy chuẩn trọng lượng, áp lực thử Ống thép mạ kẽm - Ống thép đen

Tiêu chuẩn Hoa Kỳ ASTM A53/A53M-12

ASTM A53/A53M-10 - Grade A for Black Steel Pipe and Hot dipped Galvanized Pipe										
Đường kính ngoài	Đường kính danh nghĩa		Chiều dài	Số cây/bó	Độ dày thành ống	Trọng lượng			Thử áp lực	
Outside diameter	Nominal size		Length	Kg/bundle	Wall thickness	Weigth			Test pressure grande A	
(mm)		(mm)	(mm)	(cây/bó)	(mm)	(Kg/m)	(Kg/cây)	(Kg/bó)	At	Kpa
∅ 21,3	1/2	15	6000	169	2,77	1,27	7,62	1288	48	4800
∅ 26,7	3/4	20	6000	127	2,87	1,69	10,14	1288	48	4800
∅ 33,4	1	25	6000	91	3,38	2,5	15,00	1365	48	4800
∅ 42,2	1-1/4	32	6000	61	3,56	3,39	20,34	1241	83	8300
∅ 48,3	1-1/2	40	6000	44	3,68	4,05	24,30	1069	83	8300
∅ 60,3	2	50	6000	37	3,91	5,44	32,64	1208	159	15900
∅ 73,0	2-1/2	65	6000	24	5,16	8,63	51,78	1243	172	17200
∅ 88,9	3	80	6000	19	5,49	11,29	67,74	1287	153	15300
∅ 114,3	4	100	6000	10	3,18	8,71	52,26	523	70	7000
					3,96	10,78	64,68	647	84	8400
					4,78	12,91	77,46	775	98	9800
					5,56	14,91	89,46	895	121	12100
Dung sai đường kính ngoài: ± 1%								Tolerance of outside diameter: ± 1%		
Dung sai cho phép về trọng lượng: ± 10%								Tolerance of Weight : ± 10%		

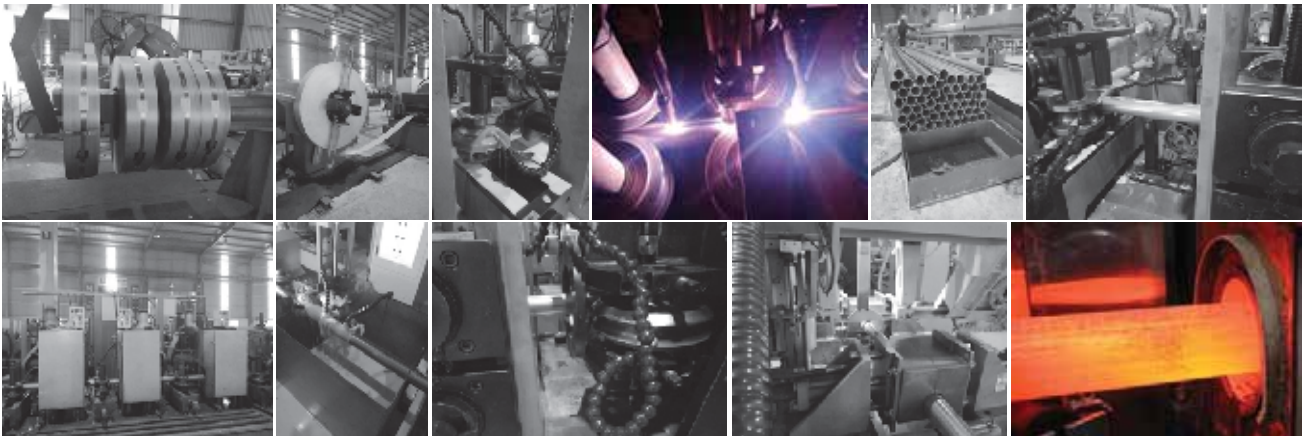
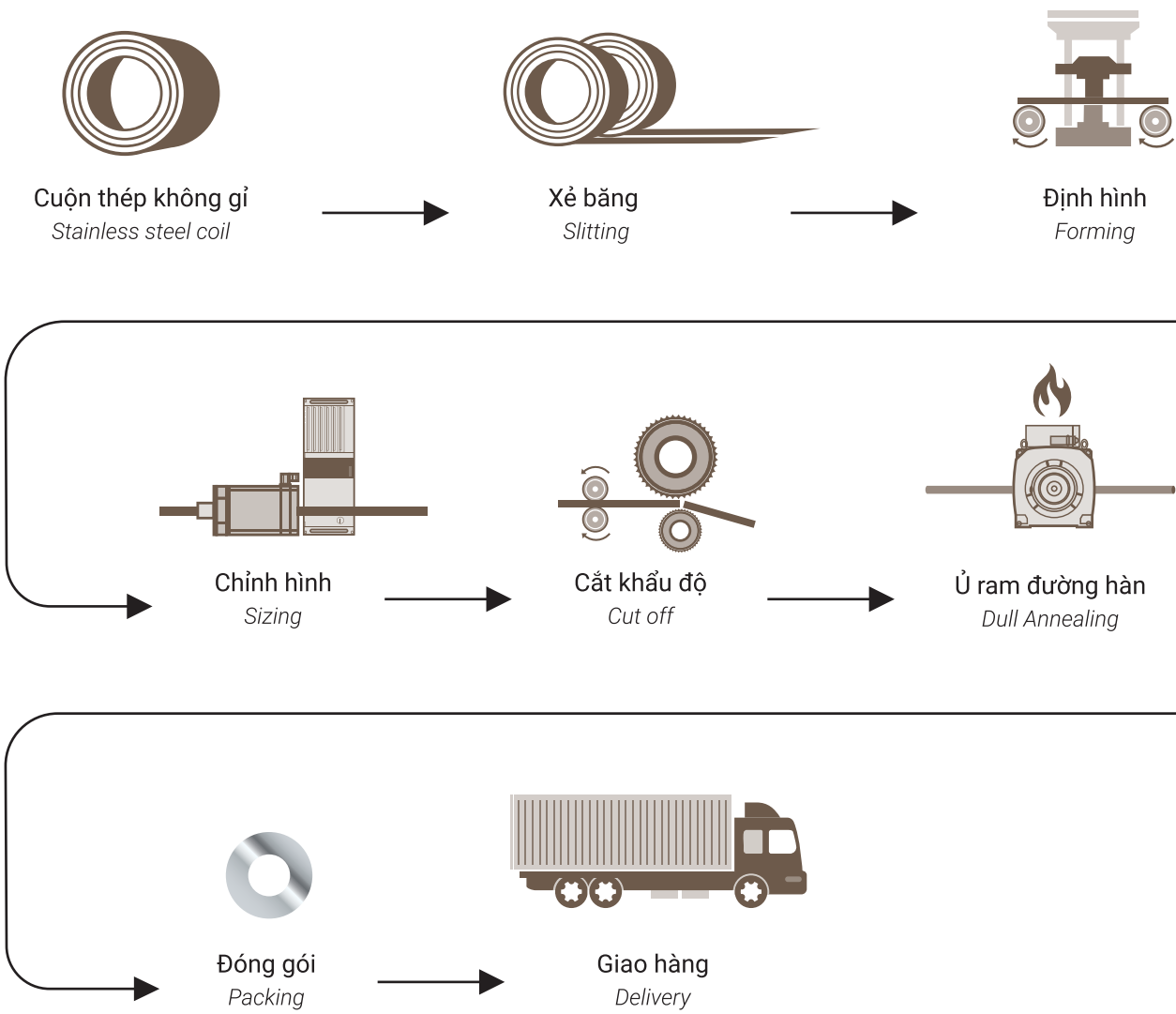


Stainless
Steel Pipe

**Ống thép không gỉ
Ống Inox Công nghiệp**

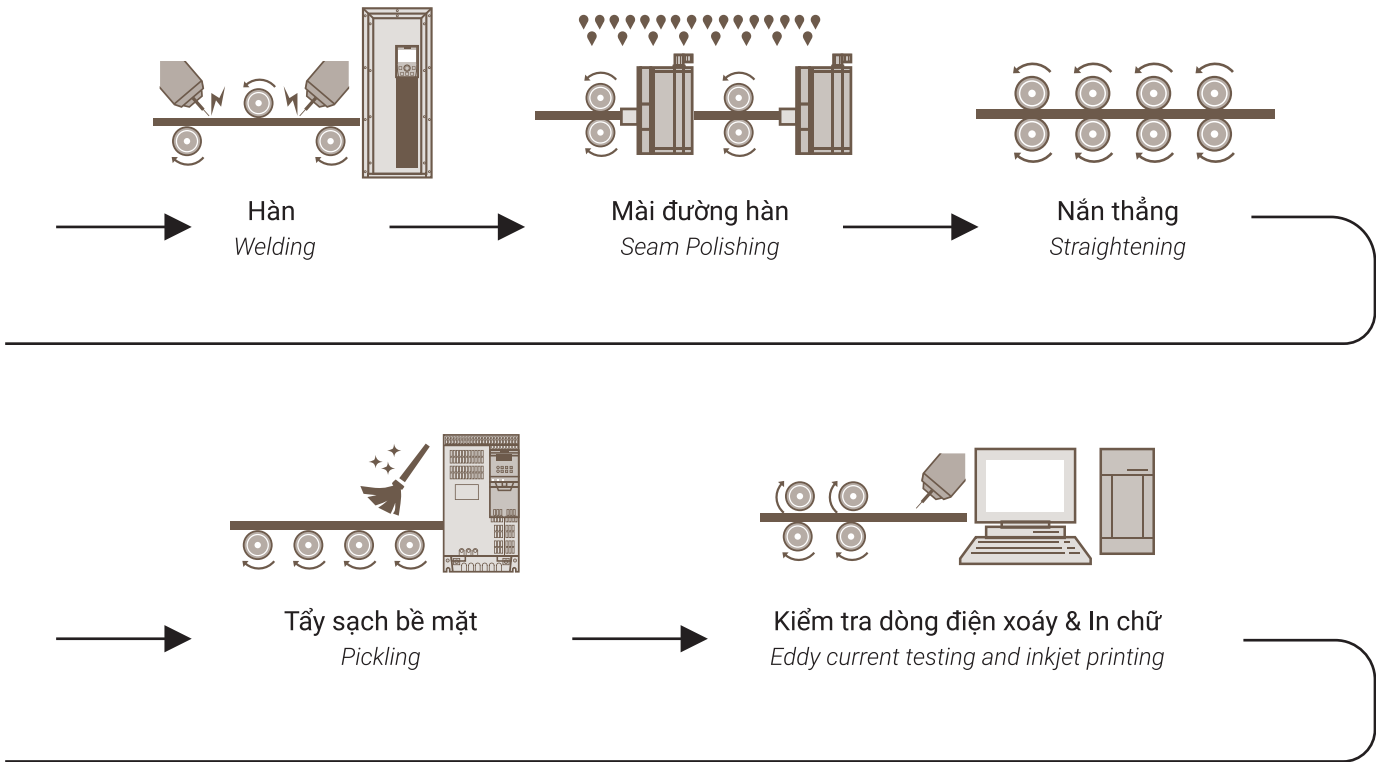
Quy trình sản xuất

Sơ đồ dây chuyền sản xuất Ống Inox công nghiệp



Production Flow Chart

Production line of Stainless steel pipe





Ống Inox Công nghiệp ISP



Industrial stainless steel pipe ISP

Sản phẩm ống Inox công nghiệp (ISP) là dòng sản phẩm mới của Thép Nhật Quang có chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế được làm tại Việt Nam hướng tới thay thế được cho sản phẩm nhập khẩu. Với nhiều đặc tính vượt trội như là độ bền, khả năng chịu ăn mòn và chịu áp lực tốt, mang lại hiệu quả kinh tế lâu dài trong quá trình sử dụng. Kinh nghiệm sản xuất từ năm 2016.

Sản phẩm được sản xuất theo các tiêu chuẩn Hoa Kỳ ASTM, Nhật Bản JIS...và được kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt nên sản phẩm ống Inox công nghiệp Nhật Quang ngày càng được ứng dụng rộng rãi hơn trong các lĩnh vực công nghiệp như nước sạch, hóa chất, chế biến thực phẩm, đóng tàu, xây dựng...

Industrial stainless steel pipe (ISP) is a new product line of Nhat Quang Steel with high quality according to international standards made in Vietnam, aiming to replace imported products. With many outstanding features such as durability, corrosion and high pressure resistance, bring long-term economic efficiency during use. Experienced since 2016.

Products are manufactured according to American Standard ASTM, Japanese Standard JIS, etc. and strictly quality control. Therefore, the industrial stainless steel pipe is more widely used in industrial fields such as clean water, chemicals, food processing, shipbuilding, construction, etc.



Bảng quy chuẩn trọng lượng ống Inox công nghiệp ASTM A312/A358/A778, ASME B36.19M/ASME B36.10M

Stainless Steel Pipes ASTM A312/A358/A778, ASME B36.19M/ASME B36.10M												
Đường kính ngoài Outside diameter	Đường kính danh nghĩa Nominal size	Độ dày thành ống danh nghĩa (mm) Nominal Wall Thickness (mm)										
		ASME B36. 19M			Độ dày phổ biến khác Other Common Thickness							
NPS	(mm)	SCH-5S	SCH-10S	SCH-40S	2.0 mm	2.5 mm	3.0 mm	4.0 mm	5.0 mm	6.0 mm	7.0 mm	8.0 mm
13.72	1/4	-	1.65	2.24	2.00	-	-	-	-	-	-	-
17.15	3/8	-	1.65	2.31	2.00	2.50	-	-	-	-	-	-
21.34	1/2	1.65	2.11	2.77	2.00	2.50	3.00	-	-	-	-	-
26.67	3/4	1.65	2.11	2.87	2.00	2.50	3.00	-	-	-	-	-
33.4	1	1.65	2.77	3.38	2.00	2.50	3.00	-	-	-	-	-
42.16	1 1/4	1.65	2.77	3.56	2.00	2.50	3.00	4.00	-	-	-	-
48.26	1 1/2	1.65	2.77	3.68	2.00	2.50	3.00	4.00	-	-	-	-
60.33	2	1.65	2.77	3.91	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	-	-	-
73.03	2 1/2	2.11	3.05	5.16	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	-	-	-
88.9	3	2.11	3.05	5.49	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	6.00	-	-
101.6	3 1/2	2.11	3.05	5.74	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	6.00	-	-
114.3	4	2.11	3.05	6.02	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	6.00	-	-
141.3	5	2.77	3.4	6.55	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	6.00	7.00	7.00
168.28	6	2.77	3.4	7.11	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	6.00	7.00	7.00
219.08	8	2.77	3.76	8.18	2.00	2.50	6.35	4.00	5.00	6.00	7.00	8.00

Sản phẩm đang cung cấp | Products are provided

Sản phẩm sắp cung cấp | Products coming soon

Bảng quy chuẩn trọng lượng ống Inox công nghiệp JIS G3459

Stainless Steel Pipes JIS G3459, CNS6331														
Đường kính danh nghĩa Nominal Diameter		Đường kính ngoài (mm) Outside Diameter (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa (mm)				Nominal Wall Thickness (mm)							
							Độ dày phổ biến khác Other Common Thickness							
A	B		SCH-5S	SCH-10S	SCH-20S	SCH-40S								
8	1/4	13.8	1.2	1.65	2	2.2	2.00	-	-	-	-	-	-	-
10	3/8	17.3	1.2	1.65	2	2.3	2.00	2.50	-	-	-	-	-	-
15	1/2	21.7	1.65	2.1	2.5	2.8	2.00	2.50	3.00	-	-	-	-	-
20	3/4	27.2	1.65	2.1	2.5	2.9	2.00	2.50	3.00	-	-	-	-	-
25	1	34	1.65	2.8	3	3.4	2.00	2.50	3.00	-	-	-	-	
32	1 1/4	42.7	1.65	2.8	3	3.6	2.00	2.50	3.00	4.00	-	-	-	-
40	1 1/2	48.6	1.65	2.8	3	3.7	2.00	2.50	3.00	4.00	-	-	-	-
50	2	60.5	1.65	2.8	3.5	3.9	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	-	-	-
65	2 1/2	76.3	2.1	3	3.5	5.2	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	-	-	-
80	3	89.1	2.1	3	4	5.5	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	6.00	-	-
90	3 1/2	101.6	2.1	3	4	5.7	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	6.00	-	-
100	4	114.3	2.1	3	4	6	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	6.00	-	-
125	5	139.8	2.8	3.4	5	6.6	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	6.00	7.00	7.00
150	6	165.2	2.8	3.4	5	7.1	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	6.00	7.00	7.00
200	8	216.3	2.8	4	6.5	8.2	2.00	2.50	6.35	4.00	5.00	6.00	7.00	8.00
Sản phẩm đang cung cấp Products are provided Sản phẩm sắp cung cấp Products coming soon														

Ống thép không gỉ Austenit dùng cho lò hơi, bộ trao đổi nhiệt, ống thông dụng
ASTM A249/A269/A270, JIS G3447/G3463, CNS 6668/7383, AS 1528.1

Welded Austenitic Stainless Sanitary Tubing, Tubes for Boiler, Heat-Exchanger, General Service Tubing ASTM A249/A269/A270, JIS G3447/G3463, CNS 6668/7383, AS 1528.1										
Đường kính Outside Diameter	in.	1	1 1/4	—	1 1/2	2	2 1/2	3	3 1/2	4
	Khổ Gauge									
Độ dày Thickness	mm									
mm										
1.20/1.25	—/18	*	*	*	*	*	*	—	—	—
1.5	—	*	*	*	*	*	*	*	*	*
1.60/1.65	—/16	*	*	*	*	*	*	*	*	*
2	—	*	*	*	*	*	*	*	*	*
2.1	—	*	*	*	*	*	*	*	*	*

Đặc tính ống / Product Spec. for: ASTM A249/A270, JIS G3447/G3463, CNS 6668/7383, AS 1528.1

Đặc tính ống / Product Spec. for: ASTM A269

Dung sai theo tiêu chuẩn ASTM A312, JIS G3459

Stainless Steel Pipes ASTM A312, JIS G3459					
Tiêu chuẩn Standard	Mặt hàng Item	Đường kính ngoài Outside Diameter	Dung sai Tolerance	Độ dày Thickness	Chiều dài Length
ASTM A312		O.D ≤ 48.26mm	± 0.4 mm	(Độ dày danh nghĩa) (Nominal Thickness)	+ 6.0mm
		48.26mm < O.D ≤ 114.3mm	± 0.8 mm		— 0mm
		114.3mm < O.D ≤ 219.08mm	-0.8 ÷ + 1.6 mm		± 12.5%
JIS G3459		O.D < 30.0mm	± 0.3 mm	< 2 mm ± 0.20 mm	Xác định chiều dài cắt
		O.D ≥ 30.0mm	± 1%	≥ 2 mm ± 10%	Definite Cut Lengths

Dung sai theo tiêu chuẩn ASTM A249/A269/A270, JIS G3447/G3463, CNS 6668/7383

Welded Austenitic Stainless Steel Tubes for Heat-Exchanger, General Service & Sanitary Tubing. ASTM A249/A269/A270, JIS G3447/G3463, CNS 6668/7383					
Tiêu chuẩn Standard	Mặt hàng Item	Đường kính ngoài Outside Diameter	Dung sai Tolerance	Độ dày Thickness	Chiều dài Length
ASTM A249		O.D < 25mm	+ 0.10 mm, - 0.11mm	± 10%	O.D < 50.8mm + 0mm ÷ +3 mm
		25mm ≤ O.D ≤ 40mm	± 0.15mm		
		40mm < O.D < 50mm	± 0.20mm		
		50mm ≤ O.D < 65mm	± 0.25mm		O.D ≥ 50.8mm + 5.0 mm - 0mm
		65mm ≤ O.D < 75mm	± 0.30mm		
		75mm ≤ O.D ≤ 100mm	± 0.38mm		
		100mm < O.D ≤ 200mm	+ 0.38mm, - 0.64mm		
	200mm < O.D ≤ 225mm	+ 0.38mm, - 1.14mm			
ASTM A269		O.D < 38.1mm	± 0.13mm	O.D < 12.7mm ± 15% O.D ≥ 12.7mm ± 10%	O.D < 38.1mm + 0.32mm - 0mm
		38.1mm ≤ O.D < 88.9mm	± 0.25mm		O.D ≥ 38.1mm + 4.8 mm - 0mm
		88.9mm ≤ O.D < 139.7mm	± 0.38mm		
		139.7mm ≤ O.D < 203.2mm	± 0.76mm		
ASTM A270		O.D ≤ 25mm	± 0.13mm	±12,5%	O.D < 50.8mm + 0mm ÷ +3 mm
		25mm < O.D ≤ 50mm	± 0.20mm		O.D ≥ 50.8mm + 5.0 mm - 0mm
		50mm < O.D ≤ 75mm	± 0.25mm		
		75mm ≤ O.D < 140mm	± 0.38mm		

Bảng thành phần hoá học của ống Inox công nghiệp

Table of the Chemical composition of Stainless Steel Pipes									
Các loại tiêu chuẩn Standard & Grade		Thành phần hóa học (%) Chemical Composition (%)							
		C	Si	Mn	P	S	Ni	Cr	Mo
ASTM A312	TP 304	≤ 0.080	≤ 1.00	≤ 2.00	≤ 0.045	≤ 0.030	8.0 ~ 11.0	18.0 ~ 20.0	
	PT 304L	≤ 0.035	≤ 1.00	≤ 2.00	≤ 0.045	≤ 0.030	8.0 ~ 11.0	18.0 ~ 20.0	
	TP 316	≤ 0.080	≤ 1.00	≤ 2.00	≤ 0.045	≤ 0.030	10.0 ~ 14.0	16.0 ~ 18.0	2.0 ~ 3.0
	TP 316L	≤ 0.035	≤ 1.00	≤ 2.00	≤ 0.045	≤ 0.030	10.0 ~ 14.0	16.0 18.0	2.0 ~ 3.0
JIS G3459	SUS 304TP	≤ 0.080	≤ 1.00	≤ 2.00	≤ 0.045	≤ 0.030	8.0 ~ 11.0	18.0 ~ 20.0	
	SUS 304LTP	≤ 0.030	≤ 1.00	≤ 2.00	≤ 0.045	≤ 0.030	9.0 ~ 13.0	18.0 ~ 20.0	
	SUS 316TP	≤ 0.080	≤ 1.00	≤ 2.00	≤ 0.045	≤ 0.030	10.0 ~ 14.0	16.0 ~ 18.0	2.0 ~ 3.0
	SUS 316LTP	≤ 0.030	≤ 1.00	≤ 2.00	≤ 0.045	≤ 0.030	12.0 ~ 16.0	16.0 ~ 18.0	2.0 ~ 3.0

Điều kiện giải pháp ủ nhiệt của ống Inox công nghiệp

Stainless Steel Annealing Solution Condition					
ASTM		JIS		CNS	
Loại Grade	Điều kiện yêu cầu ủ thép Annealing Requirement	Loại Grade	Giải pháp điều trị Solution Treatment	Loại Grade	Giải pháp điều trị Solution Treatment
TP 304	Tối thiểu 1040°C, tôi trong nước	SUS 304TP	Tối thiểu 1010°C, Làm lạnh nhanh	304TP	Tối thiểu 1010°C, Làm lạnh nhanh
PT 304L		SUS 304LTP		304LTP	
TP 316	1040°C min., Water Quenching	SUS 316TP	1010°C min., Rapid Cooling	316TP	1010°C min., Rapid Cooling
TP 316L		SUS 316LTP		316LTP	

Đặc tính cơ lý và Đặc điểm ống Inox công nghiệp

Stainless steel Pipes Characteristics and Mechanical/Physical properties							
Các loại tiêu chuẩn Standard & Grade	Đặc điểm Characteristics	Đặc tính cơ lý Mechanical/Physical properties					
		Giới hạn đàn hồi Yield strength	Độ bền Tensile strength	Hệ số giãn Elongation	Độ cứng (tham khảo) Hardness (reference)		
JIS G3459		N/mm²	N/mm²	%	HRB	HV	HB
	SUS 304TP	Khả năng chống ăn mòn trong điều kiện thông thường <i>General corrosion resistant</i>	≥ 205	≥ 520	≥ 40	≤ 90	≤ 200 ≤ 187
	SUS 304LTP	Tiêu chuẩn SUS 304TP thêm khả năng chống ăn mòn liên hạt <i>SUS 304TP + Intergranular corrosion resistance</i>	≥ 175	≥ 480	≥ 40	≤ 90	≤ 200 ≤ 187
	SUS 316TP	Khả năng chống ăn mòn kim loại khỏi các loại axit sulfuric loãng, axit sulfuro, axit axetic và axit hữu cơ <i>Pitting corrosion resistance to diluted sulfuric acid, sulfurous acid, acetic acid and organic acids</i>	≥ 205	≥ 520	≥ 40	≤ 90	≤ 200 ≤ 187
	SUS 316LTP	Tiêu chuẩn SUS 316TP thêm khả năng chống ăn mòn liên hạt <i>SUS 316TP + Intergranular corrosion resistance</i>	≥ 175	≥ 480	≥ 40	≤ 90	≤ 200 ≤ 187

Bảng quy chuẩn trọng lượng ống Inox công nghiệp Nhật Quang - ISP

Table of standard weight Nhat Quang Stainless steel pipe - ISP															
Đường kính ngoài (mm) Outside Diameter (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa (mm)										Nominal Wall Thickness (mm)				
	Các loại tiêu chuẩn Standard & Grade						Độ dày phổ biến khác Other Common Thickness								
	SCH-5S	SCH-10S	SCH-20S	SCH-40S	1.2	1.50	2.00	2.50	3.00	3.50	4.00	5.00	6.00	7.00	8.00
Ø 21.34	4.86	6.07		7.69			5.78	7.04	8.22	9.33					
Ø 21.70	4.95	6.15	7.17	7.91			5.89	7.17	8.39						
Ø 25.40	5.86				4.34	5.36	7.00	8.56	10.04						
Ø 26.67	6.17	7.75		10.30			7.38	9.03	10.61	12.12					
Ø 27.20	6.30	7.88	9.23	10.53			7.53	9.23	10.85						
Ø 31.80	7.44				5.49	6.79	8.91	10.95	12.91						
Ø 33.40	7.83	12.68		15.25			9.39	11.55	13.63	15.64	17.58				
Ø 34.00	7.98	13.06	13.90	15.55			9.57	11.77	13.90	15.96					
Ø 38.10	8.99				6.62	8.21	10.79	13.3	15.74	18.10					
Ø 42.16	9.99	16.31		20.75			12.01	14.82	17.56	20.23	22.82				
Ø 42.70	10.12	16.70	17.80	21.04			12.17	15.02	17.80	20.51	23.14				
Ø 48.26	11.50	18.84		24.64			13.83	17.10	20.30	23.42	26.46				
Ø 48.60	11.58	19.17	20.45	24.83			13.93	17.23	20.45	23.59	26.67				
Ø 50.80	12.12				8.9	11.05	14.59	18.05	21.44	24.75	27.98				
Ø 60.33	14.47	23.83		32.90			17.44	21.61	25.71	29.73	33.68	41.35			
Ø 60.50	14.51	24.15	29.82	33.00			17.49	21.67	25.78	29.82	33.78	41.48			
Ø 63.50	19.36				11.17	13.90	18.39	22.80	27.13	31.39	35.58	43.72			
Ø 73.03	22.37	31.90		52.72			21.23	26.36	31.40	36.38	41.27	50.84			
Ø 76.30	23.40	32.87	38.09	55.26		16.77	22.21	27.58	32.87	38.09	43.23	53.29			
Ø 88.90	27.37	39.14		68.57		19.60	25.98	32.29	38.52	44.68	50.76	62.71			
Ø 89.10	27.31	38.61	50.88	68.73			26.04	32.36	38.61	44.78	50.88	62.86	74.53		
Ø 101.60	31.38	44.93	58.36	81.71		22.44	29.78	37.03	44.22	51.32	58.36	72.20	85.74		
Ø 114.30	35.38	50.72	65.95	97.13			33.57	41.78	49.91	57.97	65.95	81.69	97.13		
Ø 139.80	57.34	69.32	100.75	131.41				51.31	61.35	71.31	81.20	100.75	120.00		
Ø 141.30	57.36	70.08		131.93			41.64	51.87	62.02		82.09	101.87	121.35	140.52	159.40
Ø 165.20	67.97	82.23	119.73	168.02					72.74	84.60	96.38	119.73	142.78	165.53	
Ø 168.28	68.53	83.80		171.29			49.71	61.95	74.12		98.22	122.03	145.54	168.75	191.67
Ø 216.30	89.36	126.94	203.84	255.07					95.65	111.33	126.94	157.92	188.61	219.00	249.09
Ø 219.08	89.56	121.02		257.87			64.90	80.93			128.60	160.00	191.10	221.91	252.41

Dung sai nhà sản xuất: ± 5%.

Với các đường kính ngoài và độ dày khác, tính theo công thức tính khối lượng sau:

304/L[W=0,02491t(D-t)

316/L[W=0,02507t(D-t)

Manufacturer tolerance: ± 5%.

For other outside diameters and thicknesses, the formula for weight calculation is as follows:

304/L[W=0,02491t(D-t)

316/L[W=0,02507t(D-t)

Danh sách Khách hàng

List of customers

Một số dự án có sự tham gia của sản phẩm Ống thép Nhật Quang

- Nhà Quốc hội
- Tòa nhà Bộ Công an
- Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài
- Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành - Dầu Giây
- Đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai
- Đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng
- Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn – Thanh Hóa
- Nhà máy gang thép Formosa - Hà Tĩnh
- Nhà máy SamSung Bắc Ninh / SamSung Thái Nguyên
- Nhiệt điện MôngDương 2 - Cẩm Phả - Quảng Ninh
- Tòa nhà Lotte - Hà Nội
- Bảo tàng Hà Nội
- Tòa nhà ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV
- Bệnh viện đa khoa quốc tế VINMEC của tập đoàn VINCOM
- Trường PTTH chuyên Hà Nội – Amsterdam
- Vinhomes Green Bay – Từ Liêm – Hà Nội
- Imperia Sky Garden – Hai Bà Trưng – Hà Nội
- Discovery Complex – Cầu Giấy – Hà Nội
- Times Garden – Hạ Long - Quảng Ninh
- Vietinbank Tower – Tây Hồ - Hà Nội
- Sun Grand City – Thụy Khuê – Hà Nội
- Nhà máy Uniben Việt Nam
- Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast – Tập đoàn VINCOM
- Khu liên hợp gang thép Hòa Phát Dung Quất – Quảng Ngãi

Một số dự án có sự tham gia của sản phẩm Xà gỗ thép Nhật Quang

- Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Sân bay Nội Bài
- Công trình Nhà ga hàng hóa – Cảng hàng không quốc tế Sân bay Nội Bài
- Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng hàng không Sân bay Đà Nẵng
- Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn
- Sân bay Lào
- Nhà máy gang thép Formosa - Hà Tĩnh
- Nhà máy công ty điện tử SAMSUNG - Bắc Ninh
- Nhà máy công ty điện tử SAMSUNG – Thái Nguyên
- Tổ hợp công nghệ cao của LG Electronics – KCN Trảng Duệ - Hải Phòng
- Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast – Tập đoàn VINCOM
- Dự án MaxPort 9 (Thái Bình)
- Dự án VSIP - Bắc Ninh / VSIP – Nghệ An
- Dự án Nhà máy Pepsi - Quảng Nam / Pepsi – Bắc Ninh
- Dự án Nhà máy Nestle – Philippines / Nestle – Hưng Yên
- Dự án Nhà máy Panasonic Hải Dương
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình
- Dự án Nhà máy Schneider Electric – Khu Công nghệ cao Sài Gòn
- Các dự án nhà để máy bay tại Cambodia
- Tổ hợp Câu lạc bộ khu đô thị ParkCity – Hà Nội
- Khu liên hợp gang thép Hòa Phát Dung Quất – Quảng Ngãi

Một số Khách hàng tiêu biểu

- Công ty TNHH Canon Việt Nam
- Công ty Honda Việt Nam
- General Electric VietNam
- Công ty TNHH BlueScope Building Việt Nam
- Công ty TNHH Hanoi Steel Center (HSC)
- Tập đoàn Hòa Phát
- Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải - THACO
- Công ty TNHH Chế tạo máy HONGYUAN VIỆT NAM
- Công ty CP Cơ khí - Xây lắp - Thương mại Minh Cường
- Công ty CP Nhà khung thép & Thiết bị Công nghiệp (SEICO)
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép cơ khí Đồng Anh
- Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và Thiết bị đô thị (Hapulico)
- Công ty Cổ phần Việt Vương
- Công ty CP Kim khí thắng Long
- Công ty CP Xây lắp Hải Long
- Công ty cổ phần Steel Builder
- Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên
- Công ty TNHH Công nghệ Cosmos
- Công ty TNHH Keinhing Muramoto VN
- Công ty TNHH Dịch vụ thép NSSB Hà Nội
- Công ty TNHH Công nghệ chính xác Interplex Hà Nội
- Công ty CP sản xuất thương mại LEGROUP
- Công ty cổ phần ECO Việt Nam
- Công ty TNHH Iritani Việt Nam
- Công ty TNHH thép JFE SHOJI Hải Phòng

Projects using Nhat Quang Steel tube

- House of Parliament
- Ministry of Public Security Building
- Terminal T2 - Noi Bai International Airport
- Ho Chi Minh City - Long Thanh - Dau Giay Expressway
- Noi Bai - Lao Cai Highway
- Ha Noi - Hai Phong Expressway
- Nghi Son Oil Refinery - Thanh Hoa
- Formosa Iron and Steel Plant - Ha Tinh
- Samsung Bac Ninh / Thai Nguyen Electronics Factory
- Mong Duong 2 - Cam Pha - Quang Ninh Thermal Power Plant
- Lotte Building - Hanoi
- Hanoi Museum
- Bank for Investment and Development of Vietnam - BIDV
- VINMEC International General Hospital of VINCOM Group
- Hanoi - Amsterdam High School
- Vinhomes Green Bay – Tu Liem – Ha Noi
- Imperia Sky Garden – Hai Ba Trung – Ha Noi
- Discovery Complex – Cau Giay – Ha Noi
- Times Garden – Ha Long - Quang Ninh
- Vietinbank Tower – Tay Ha - Ha Noi
- Sun Grand City – Thuy Khue – Ha Noi
- Uniben Vietnam Factory
- Vinfast Automobile Production Group - VINCOM Group
- Hoa Phat Dung Quat Steel Complex - Quang Ngai

Projects using Nhat Quang Steel purlin

- Terminal T2 - Noi Bai International Airport
- Cargo Terminal - Noi Bai International Airport
- International Passenger Terminal - Da Nang Airport
- Van Don International Airport
- Laos Airport
- Formosa Iron and Steel Plant - Ha Tinh
- SAMSUNG Electronics Factory – Bac Ninh
- SAMSUNG Electronics Factory – Thai Nguyen
- High technology complex of LG Electronics-Trang Due Industrial Zone-Hai Phong
- Vinfast Automobile Production Group - VINCOM Group
- Project MaxPort 9 - Thai Binh
- Project VSIP - Bac Ninh / VSIP - Nghe An
- Project Pepsico Factory - Quang Nam / Pepsico Factory - Bac Ninh
- Project Nestle Factory - Philippines / Nestle Factory - Hung Yen
- Project Panasonic Factory in Hai Duong
- Project Thai Binh Thermal Power Plant
- Project Schneider Electric Factory - Saigon Hi-Tech Zone
- Hangar projects in Cambodia
- Park City Urban Club Complex - Hanoi
- Hoa Phat Dung Quat Steel Complex - Quang Ngai

Typical customers

- Canon Vietnam Co., Ltd.
- Honda Vietnam Co., Ltd.
- General Electric VietNam
- BlueScope Building Vietnam Co., Ltd.
- Hanoi Steel Center Co., Ltd. (HSC)
- Hoa Phat Group
- Truong Hai Auto Joint Stock Company - THACO
- HONGYUAN Machinery Manufacturing Co., Ltd.
- Minh Cuong Mechanic - Construction - Trading Joint Stock Company.
- Steel Building and Equipment Industries JSC., (SEICO)
- Dong Anh Mechanical Steel Joint Stock Company
- Lighting and Urban Equipment Co., Ltd. (Hapulico)
- Viet Vuong Joint Stock Company
- Thang Long Metal Joint Stock Company
- Hai Long Construction Joint Stock Company
- Steel Builder Joint Stock Company
- Austdoor Hung Yen Co., Ltd.
- Cosmos Technology Co., Ltd.
- Kein Hing Muramoto VN Co., Ltd.
- NSSB Hanoi Steel Service Co., Ltd.
- Interplex Precision Technology Co., Ltd.
- LEGROUP Commercial Production Joint Stock Company
- ECO Viet Nam Joint Stock Company
- Vietnam Iritani Co., Ltd.
- JFE SHOJI Steel Hai Phong Co., Ltd.